



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 593/MB-HS

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng và hợp nhất kiểm toán năm 2020

Re: disclosure of Separated & Consolidated Financial Statements for the year ended 31 December 2020

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2021

Hanoi, 08 Feb 2021

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company: Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
No 18 Le Van Luong, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi

Điện thoại/Telephone: 024.6266.1088

Fax: 024.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ Submitted by: Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc /
BOD Vice Chairman & Chief Executive officer

Loại thông tin công bố/
Type of Information disclosure định kỳ/periodic bất thường/irregular
 24 giờ/ hours theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất kiểm toán năm 2020
Content of Information disclosure: Separated & Consolidated Financial Statements for the year ended 31 December 2020

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn
- Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn –
Investors Relation - Announcement





Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/*As above;*
- HĐQT, BKS (b/c) /
BOD, SB (for reporting purpose);
- Lưu: VT, VP HĐQT/
Archive at Admin Office, BOD Office

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

Lưu Trung Thái
Chief Executive Officer



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 80

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/NH-GP ngày 17 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 48 ngày 02 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 27.987.569 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 23.727.323 triệu đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Minh Phương	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Việt Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Kiều Đặng Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Ngô Minh Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Trung Tín	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Lợi	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Phạm Thu Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2017
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Minh Châu	Thành viên Cao cấp	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2016
Ông Ưông Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2013
		Miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2018
		Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2020
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2017
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2019
Ông Phạm Như Ánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Quyền Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019
	Tài chính	
	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hữu Đức - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lưu Trung Thái - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 39.1/UQ-MB-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 1 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 2 năm 2021

Số tham chiếu: 60755036/22026943/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 8 tháng 2 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 80, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trình Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 2 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	3.109.230	2.344.291
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	17.296.506	14.347.180
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	47.888.802	39.691.364
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		41.939.499	29.338.805
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		5.949.303	10.548.559
Dự phòng rủi ro		-	(196.000)
Chứng khoán kinh doanh	8	3.085.227	1.167.809
Chứng khoán kinh doanh		3.102.030	1.196.887
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(16.803)	(29.078)
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	9	37.106	14.836
Cho vay khách hàng		293.942.764	247.129.710
Cho vay khách hàng	10	298.296.983	250.330.623
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(4.354.219)	(3.200.913)
Chứng khoán đầu tư		99.713.646	85.628.999
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	96.775.364	82.723.727
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	3.374.241	3.196.877
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(435.959)	(291.605)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	885.231	887.017
Đầu tư dài hạn khác		1.026.562	1.037.453
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(141.331)	(150.436)
Tài sản cố định		4.310.919	2.798.062
Tài sản cố định hữu hình	14	3.088.524	1.642.003
Nguyên giá		5.387.069	3.585.813
Khấu hao lũy kế		(2.298.545)	(1.943.810)
Tài sản cố định vô hình	15	1.222.395	1.156.059
Nguyên giá		2.277.564	1.980.168
Hao mòn lũy kế		(1.055.169)	(824.109)
Bất động sản đầu tư	16	247.898	30.813
Nguyên giá		249.674	30.813
Hao mòn lũy kế		(1.776)	-
Tài sản có khác		24.464.833	17.447.494
Các khoản phải thu	17.1	18.445.213	11.471.145
Các khoản lãi, phí phải thu		3.782.321	3.771.711
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36.2	3.436	3.699
Tài sản Có khác	17.2	2.280.224	2.475.062
- Trong đó: Lợi thế thương mại	18	47.613	57.135
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.3	(46.361)	(274.123)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		494.982.162	411.487.575

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	19	15.383	16.836
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		50.876.472	50.314.052
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	20.1	24.984.148	29.550.155
Vay các tổ chức tín dụng khác	20.2	25.892.324	20.763.897
Tiền gửi của khách hàng	21	310.960.354	272.709.512
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	9	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	22	207.341	302.126
Phát hành giấy tờ có giá	23	50.923.563	26.288.629
Các khoản nợ khác		31.899.554	21.970.606
Các khoản lãi, phí phải trả		4.765.744	4.598.544
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	36.3	4.651	12.097
Các khoản phải trả và công nợ khác	24	27.129.159	17.359.965
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		444.882.667	371.601.761
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng		28.725.680	22.718.445
- Vốn điều lệ		27.987.569	23.727.323
- Thặng dư vốn cổ phần		1.177.563	-
- Cổ phiếu quỹ		(564.397)	(1.036.712)
- Vốn khác		124.945	27.834
Quý của Tổ chức tín dụng		6.224.836	4.936.914
Lợi nhuận chưa phân phối		12.955.988	10.342.490
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		2.192.991	1.887.965
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	26	50.099.495	39.885.814
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		494.982.162	411.487.575

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	162.968	81.864
Cam kết giao dịch hối đoái	238.836.419	155.723.464
- Cam kết mua ngoại tệ	765.136	5.949.719
- Cam kết bán ngoại tệ	621.915	6.416.536
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi	118.705.065	71.691.021
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi	118.744.303	71.666.188
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	29.182.376	21.340.471
Bảo lãnh khác	84.636.987	76.678.646
Các cam kết khác	72.544.232	42.304.723
TỔNG CỘNG	425.362.982	296.129.168

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		32.767.393	31.196.604
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(12.489.598)	(13.196.607)
Thu nhập lãi thuần	27	20.277.795	17.999.997
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		8.228.173	6.420.580
Chi phí hoạt động dịch vụ		(4.652.620)	(3.234.743)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	3.575.553	3.185.837
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	785.809	647.478
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	85.086	27.480
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	31	865.869	612.031
Thu nhập từ hoạt động khác		2.808.825	2.528.554
Chi phí cho hoạt động khác		(1.129.275)	(429.156)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	1.679.550	2.099.398
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	92.511	78.227
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		27.362.173	24.650.448
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	(10.555.457)	(9.723.706)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		16.806.716	14.926.742
Chi phí dự phòng rủi ro	35	(6.118.440)	(4.890.623)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		10.688.276	10.036.119
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.1	(2.089.420)	(1.959.995)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		7.183	(7.520)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.082.237)	(1.967.515)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		8.606.039	8.068.604
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		343.380	245.831
Lợi nhuận ròng trong năm		8.262.659	7.822.773
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	37	2.993	2.758

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		32.836.478	30.956.510
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(12.272.703)	(11.511.295)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.575.553	3.185.837
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.607.374	1.276.978
Thu nhập khác		75.057	162.295
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32	1.599.755	1.937.102
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(10.057.337)	(9.207.742)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	36.1	(2.037.888)	(1.812.234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		15.326.289	14.987.451
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(73.097.886)	(55.042.168)
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		4.598.359	(672.364)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(16.134.144)	(12.443.909)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(22.270)	(14.836)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(47.966.360)	(35.644.665)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(5.413.888)	(4.932.063)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(8.159.583)	(1.334.331)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		72.511.456	40.947.600
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		562.420	(10.156.829)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		38.249.389	30.129.137
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		24.634.934	15.130.991
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(94.786)	(17.837)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(5.634)
Tăng khác về công nợ hoạt động		9.388.187	6.074.593
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	26.1	(228.688)	(206.821)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.739.859	892.883

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(823.253)	(701.576)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		4.739	2.905
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(602)	(9)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		7.823	600
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		92.511	78.227
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(718.782)	(619.853)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		1.719.922	432.090
Cổ tức trả cho cổ đông	26.1	-	(1.304.219)
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	26.1	573.062	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	26.1	-	(1.036.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		2.292.984	(1.908.841)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		16.314.061	(1.635.811)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		46.012.273	47.648.084
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	38	62.326.334	46.012.273

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 2 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/NH-GP ngày 17 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp, thay thế Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 48 ngày 02 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 27.987.569 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 23.727.323 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 18 Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ một (101) chi nhánh (bao gồm chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào và tại Campuchia), một trăm chín tám (198) phòng giao dịch (trong đó có 1 Phòng giao dịch tại nước ngoài), và một (1) văn phòng đại diện tại Nga.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 14.852 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 15.691 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có các công ty con như sau :

<u>Tên công ty</u>	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Lĩnh vực hoạt động</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")	0105281799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 9 năm 2002, thay đổi lần thứ 20 ngày 25 tháng 12 năm 2018	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	81,94%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	21/UBCK-GP ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (*)	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 43/GPĐC30/KDBH ngày 31 tháng 12 năm 2019 do Bộ Tài Chính cấp	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%

(*) Theo hợp đồng liên doanh giữa Ngân hàng và Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản), Ngân hàng được quyền bảo lưu đưa ra quyết định cuối cùng đối với các vấn đề quan trọng của Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei trong thời hạn năm (5) năm kể từ ngày hoàn tất việc chuyển nhượng vốn từ Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản) và thành viên góp vốn thứ ba.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "MB".

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của MB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của MB là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MB.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Điều hành MB khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của MB được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty có cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi MB và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của MB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, MB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, MB không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ")*

Phân loại nợ

MB thực hiện phân loại các khoản nợ theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu. Cụ thể:

- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10, Thông tư 02.
- ▶ Các khoản mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, trừ các khoản liên quan đến trái phiếu của các doanh nghiệp đồng thời là khách hàng vay của MB, được phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10, Thông tư 02. Các khoản liên quan đến trái phiếu chưa niêm yết của các doanh nghiệp đồng thời là khách hàng vay của MB được phân loại nợ như các khoản cho vay đối với khách hàng do như được trình bày ở dưới đây.
- ▶ Các khoản cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng, bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn mà MB không phải là ngân hàng đầu mối, được phân loại nợ theo cả phương pháp định lượng và định tính quy định tại Điều 10 và Điều 11, Thông tư 02. Theo đó trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.
- ▶ Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MB mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MB phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- ▶ Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng (Quy định này không áp dụng với kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam do CIC cung cấp).
- ▶ MB đồng thời áp dụng các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ("Nghị định 55") ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55.
- ▶ MB đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN ("Thông tư 01 ") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng	
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ")* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”)* (tiếp theo)

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, MB thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết sẽ được tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*”.

Tiền lãi trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được MB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán, được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của MB theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, MB tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được MB mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và MB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7.1*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà MB có tối đa 11% quyền biểu quyết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà MB phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa và các chi phí khác có liên quan được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30 - 50 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Bất động sản đầu tư

4.11.1 Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính của quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 39 năm và tài sản gắn liền trên đất là 20 năm.

4.11.2 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 Các khoản phải thu

4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được MB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Điều 10, Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.15 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp MB là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp MB là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.17 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.18 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của MB được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh số 50*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của MB được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc MB đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty Cổ phần Chứng khoán MB, thành viên của MB, phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục "*Các khoản phải trả và công nợ khác*".

Các khoản chênh lệch do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 50"). Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ: dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một (1) năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa thống báo.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở 1% phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 50.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm Chuẩn mực kế toán số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng Chuẩn mực kế toán số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 73"), MB hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Vốn và các quỹ*

4.23.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.3 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.23.4 *Quỹ của Tổ chức tín dụng*

MB thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

(i) *Các quỹ của Ngân hàng*

Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Các quỹ khác: trích theo quy định hiện hành và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(ii) *Quỹ của các công ty con*

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")

MB AMC thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo quyết định của chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS") và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")

MBS và MB Capital trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Tỷ lệ trích lập hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác của MBS và MB Capital được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Vốn và các quỹ* (tiếp theo)

4.23.4 *Quỹ của Tổ chức tín dụng* (tiếp theo)

Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, MCredit phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC") và Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MB Ageas")

MIC và MB Ageas phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.

4.24 *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

Doanh thu và chi phí từ các hoạt động ngân hàng

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi MB thực thu.

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì MB hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, MB sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MB được thiết lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản thu nhập của MB mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Dự phòng phí chưa được hưởng" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi MB có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Đồng thời, doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi MB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với bất động sản cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi các công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho các công ty bảo hiểm và các công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Các chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

MB tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng tại công ty tài chính tiêu dùng

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng bao gồm chi phí hoa hồng cho đại lý, các bên thứ ba và cộng tác viên kinh doanh được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 9 đến 29 tháng theo thời hạn trung bình của các sản phẩm cho vay.

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

MB chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi MB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và MB dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.26 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.27 Các công cụ tài chính phái sinh

MB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MB.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.28 Lãi trên cổ phiếu

MB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của MB (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, MB sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.29 Lợi ích của nhân viên

4.29.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên MB tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. MB sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, MB không có một nghĩa vụ nào khác.

4.29.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 5 năm 2013, MB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.29.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MB là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.31 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.32 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi MB có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và MB dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	2.538.209	1.920.366
Tiền mặt bằng ngoại tệ	567.438	420.160
Vàng tiền tệ	3.583	3.765
	<u>3.109.230</u>	<u>2.344.291</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	16.237.916	13.582.665
- <i>Bằng VND</i>	14.657.801	11.835.562
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	1.580.115	1.747.103
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	370.632	231.067
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	687.958	533.448
	<u>17.296.506</u>	<u>14.347.180</u>

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất 0,50%/năm và tiền gửi bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0,8%/năm và 0,05%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi kỳ quỹ bằng Kip Lào ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ tiền gửi dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	10,00%
- Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	4,00%	5,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi kỳ quỹ bằng Khmer Riels ("KHR") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi kỳ quỹ được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ kỳ quỹ tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	7,00%	12,50%
- Tiền gửi bằng KHR	7,00%	8,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia không được hưởng lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	41.939.499	29.338.805
Tiền gửi không kỳ hạn	4.461.073	9.113.233
- Bằng VND	1.149.638	6.344.183
- Bằng ngoại tệ	3.311.435	2.769.050
Tiền gửi có kỳ hạn	37.478.426	20.225.572
- Bằng VND	33.203.690	16.001.375
- Bằng ngoại tệ	4.274.736	4.224.197
Cho vay các TCTD khác	5.949.303	10.548.559
- Bằng VND	4.101.295	7.777.121
- Bằng ngoại tệ	1.848.008	2.771.438
Dự phòng rủi ro	-	(196.000)
	47.888.802	39.691.364

Chi tiết chất lượng tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	43.427.729	30.578.131
Nợ có khả năng mất vốn	-	196.000
	43.427.729	30.774.131

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>31/12/2020</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2019</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,15 - 4,40	2,40 - 6,40
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,15 - 1,50	0,01 - 2,10
Cho vay bằng VND	1,50 - 5,00	4,40 - 7,20
Cho vay bằng ngoại tệ	0,40 - 2,10	0,01 - 4,10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	2.814.550	682.395
Chứng khoán do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành	765.492	104.409
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	1.360.871	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	688.187	577.986
Chứng khoán Vốn	287.480	514.492
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	22.247	42.135
Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	265.233	472.357
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(16.803)	(29.078)
Dự phòng giảm giá	-	-
Dự phòng chung	(16.803)	(29.078)
	3.085.227	1.167.809

Trái phiếu Chính phủ phát hành có kỳ hạn 20 năm, được hưởng lãi suất 5,60%/năm.

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 12 tháng đến 18 tháng, được hưởng lãi suất từ 5,50% - 9,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	2.814.550	682.395
Đã niêm yết	765.492	104.409
Chưa niêm yết	2.049.058	577.986
Chứng khoán vốn	287.480	514.492
Đã niêm yết	230.130	394.352
Chưa niêm yết	57.350	120.140
Tổng	3.102.030	1.196.887

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	688.187	577.986
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	688.187	577.986

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	29.078	106.363
Hoàn nhập dự trong kỳ (Thuyết minh số 30)	(12.275)	(77.285)
Số dư cuối kỳ	16.803	29.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.348.397	10.339.860	(10.312.953)	26.907
Giao dịch hoán đổi	152.877.558	152.786.700	(152.776.501)	10.199
	163.225.955	163.126.560	(163.089.454)	37.106
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.798.704	9.796.836	(9.800.991)	(4.155)
Giao dịch hoán đổi	93.606.713	93.588.277	(93.569.286)	18.991
	103.405.417	103.385.113	(103.370.277)	14.836

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	289.680.057	243.028.585
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	819.559	640.820
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	325.107	436.508
Các khoản trả thay khách hàng	3.582	5.055
Cho vay các tổ chức cá nhân nước ngoài	3.345.338	3.530.256
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	4.123.340	2.689.399
	298.296.983	250.330.623

Mức lãi suất bình quân cho vay khách hàng trong năm như sau:

	<i>31/12/2020 %/năm</i>	<i>31/12/2019 %/năm</i>
Cho vay bằng VND	5,50 - 11,00	6,00 - 11,00
Cho vay bằng ngoại tệ	1,80 - 4,50	3,10 - 5,50
Cho vay tiêu dùng cá nhân	4,50 - 70,00	8,00 - 70,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	288.504.159	241.847.313
Nợ cần chú ý	2.421.678	2.896.273
Nợ dưới tiêu chuẩn	889.758	1.380.392
Nợ nghi ngờ	973.564	899.344
Nợ có khả năng mất vốn	1.384.484	617.902
Các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ và ứng trước cho khách hàng	4.123.340	2.689.399
	298.296.983	250.330.623

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	146.429.568	118.907.994
Nợ trung hạn	34.438.131	33.906.263
Nợ dài hạn	113.305.944	94.826.967
Các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ và ứng trước cho khách hàng	4.123.340	2.689.399
	298.296.983	250.330.623

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2020		31/12/2019	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	25.290.160	8,48	15.082.508	6,03
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	5.715.191	1,92	6.930.066	2,77
Công ty TNHH MTV với vốn Nhà nước trên 50%	653.232	0,22	389.523	0,16
Công ty TNHH khác	50.436.083	16,91	45.978.538	18,36
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	4.433.211	1,49	5.935.532	2,37
Công ty Cổ phần khác	64.749.596	21,71	61.087.645	24,40
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.266.322	2,77	7.063.750	2,82
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	120.253	0,04	195.772	0,08
Hộ kinh doanh, cá nhân	130.928.521	43,88	101.303.787	40,47
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	34.581	0,01	40.151	0,02
Thành phần kinh tế khác	202.241	0,07	120.944	0,04
Cho vay tại chi nhánh nước ngoài	3.344.252	1,12	3.513.008	1,41
Các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ và ứng trước cho khách hàng	4.123.340	1,38	2.689.399	1,07
	298.296.983	100,00	250.330.623	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2020		31/12/2019	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.217.038	1,08	3.320.783	1,33
Khai khoáng	3.987.481	1,34	3.837.122	1,53
Công nghiệp chế biến, chế tạo	45.483.439	15,25	38.783.944	15,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	19.633.300	6,58	10.000.983	4,00
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	739.723	0,25	724.777	0,29
Xây dựng	18.157.881	6,09	19.403.393	7,75
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	63.676.131	21,35	56.817.785	22,70
Vận tải kho bãi	7.850.007	2,63	7.810.083	3,12
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	8.658.188	2,90	7.780.639	3,11
Thông tin và truyền thông	1.605.415	0,54	2.598.729	1,04
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	1.121.837	0,38	842.569	0,34
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9.395.157	3,15	5.356.894	2,14
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	437.012	0,15	311.581	0,12
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	421.668	0,14	894.466	0,36
Giáo dục và đào tạo	907.843	0,30	1.131.384	0,45
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.539.758	0,85	1.479.427	0,59
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	3.438.418	1,15	2.721.923	1,09
Hoạt động dịch vụ khác	67.740	0,02	53.874	0,02
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	99.491.355	33,35	80.257.860	32,05
Cho vay tại chi nhánh nước ngoài	3.344.252	1,12	3.513.008	1,41
Các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ và ứng trước cho khách hàng	4.123.340	1,38	2.689.399	1,07
	298.296.983	100,00	250.330.623	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng chung	2.148.238	1.792.344
Dự phòng cụ thể	2.205.981	1.408.569
	4.354.219	3.200.913

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.792.344	1.408.569	3.200.913
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 35</i>)	356.060	5.783.026	6.139.086
Xử lý rủi ro tín dụng trong năm	-	(4.980.200)	(4.980.200)
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán năm trước tại các chi nhánh nước ngoài	-	(4.538)	(4.538)
Chênh lệch tỷ giá	(166)	(876)	(1.042)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.148.238	2.205.981	4.354.219

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.563.301	1.647.704	3.211.005
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 35</i>)	229.239	4.675.346	4.904.585
Xử lý rủi ro tín dụng trong năm	-	(4.918.690)	(4.918.690)
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán năm trước tại các chi nhánh nước ngoài	-	4.538	4.538
Chênh lệch tỷ giá	(196)	(329)	(525)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.792.344	1.408.569	3.200.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	96.775.364	82.723.727
Trái phiếu Chính phủ	52.591.750	47.873.313
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	19.384.853	22.694.379
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	24.798.761	12.156.035
Chứng khoán vốn	-	-
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(376.977)	(190.540)
Dự phòng giảm giá	(74.461)	-
Dự phòng chung	(302.516)	(190.540)
	96.398.387	82.533.187

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 3 năm đến 30 năm, được hưởng lãi suất 1,50% - 9,10%/năm.

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 5 năm, được hưởng lãi suất 2,80% - 9,50%/năm.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 14 năm, được hưởng lãi suất 5,05% - 10,80%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	3.374.241	3.196.877
Trái phiếu Chính phủ	259.955	183.374
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	497.028	580.182
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.617.258	2.433.321
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(58.982)	(101.065)
Dự phòng chung	(8.982)	(18.172)
Dự phòng cụ thể	(50.000)	(82.893)
	3.315.259	3.095.812

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 15 đến 20 năm, được hưởng lãi suất từ 4,60% - 7,00%/năm.

Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 5 năm và được hưởng lãi suất từ 7,20% - 9,00%/năm.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 12 năm, được hưởng lãi suất từ 8,90% - 10,60%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	38.785.585	29.038.541
Nợ có khả năng mất vốn	50.000	80.000
	38.835.585	29.118.541

12.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu năm	190.540	101.065	291.605
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 31)	186.437	(12.083)	174.354
Xử lý rủi ro trong năm	-	(30.000)	(30.000)
Số dư cuối năm	376.977	58.982	435.959

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu năm	132.988	125.246	258.234
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 31)	58.090	(24.181)	33.909
Phân loại lại sang tài sản có khác	(538)	-	(538)
Số dư cuối năm	190.540	101.065	291.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Đầu tư dài hạn khác	1.026.562	1.037.453
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(141.331)	(150.436)
	885.231	887.017

13.1 Đầu tư dài hạn

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế, đầu tư vào các dự án dài hạn	842.068	870.376
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	184.494	167.077
	1.026.562	1.037.453

13.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm tài chính như sau:

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	150.436	203.610
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong năm	(9.105)	(53.174)
Số dư cuối năm	141.331	150.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2020 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Tài sản hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.376.808	1.386.190	665.021	157.794	3.585.813
Tăng trong năm	962.765	157.911	606.503	113.215	1.840.394
Thanh lý nhượng bán	(754)	(7.321)	(18.918)	(11.404)	(38.397)
Chênh lệch tỷ giá	(23)	(489)	(178)	(51)	(741)
Số dư cuối năm	2.338.796	1.536.291	1.252.428	259.554	5.387.069
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	264.211	1.066.017	484.287	129.295	1.943.810
Chi phí khấu hao trong năm	68.325	166.344	139.889	18.167	392.725
Giảm trong năm	(754)	(6.498)	(18.722)	(11.404)	(37.378)
Chênh lệch tỷ giá	(13)	(383)	(169)	(47)	(612)
Số dư cuối năm	331.769	1.225.480	605.285	136.011	2.298.545
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.112.597	320.173	180.734	28.499	1.642.003
Tại ngày cuối năm	2.007.027	310.811	647.143	123.543	3.088.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2019 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Tài sản hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.367.799	1.192.297	578.096	130.267	3.268.459
Mua trong năm	6.858	162.596	91.691	21.995	283.140
Thanh lý, nhượng bán	(307)	(5.563)	(7.777)	(2.793)	(16.440)
Hoàn thành mua sắm tài sản cố định	-	43.481	3.198	859	47.538
Biến động khác	2.475	(6.110)	-	7.521	3.886
Chênh lệch tỷ giá	(17)	(511)	(187)	(55)	(770)
Số dư cuối năm	1.376.808	1.386.190	665.021	157.794	3.585.813
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	208.492	919.785	425.961	128.069	1.682.307
Chi phí khấu hao trong năm	56.040	152.190	65.054	4.051	277.335
Thanh lý, nhượng bán	(307)	(5.467)	(6.559)	(2.776)	(15.109)
Chênh lệch tỷ giá	(14)	(491)	(169)	(49)	(723)
Số dư cuối năm	264.211	1.066.017	484.287	129.295	1.943.810
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.159.307	272.512	152.135	2.198	1.586.152
Tại ngày cuối năm	1.112.597	320.173	180.734	28.499	1.642.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2020 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.102.024	872.307	5.837	1.980.168
Mua mới trong năm	-	295.491	984	296.475
Thanh lý trong năm	-	1.694	(768)	926
Chênh lệch tỷ giá	-	(5)	-	(5)
Số dư cuối năm	1.102.024	1.169.487	6.053	2.277.564
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	160.825	659.566	3.718	824.109
Tăng trong năm	21.032	207.957	2.073	231.062
Điều chỉnh khác	-	719	(719)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	(2)	-	(2)
Số dư cuối năm	181.857	868.240	5.072	1.055.169
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	941.199	212.741	2.119	1.156.059
Tại ngày cuối năm	920.167	301.247	981	1.222.395

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2019 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.075.116	743.180	4.857	1.823.153
Mua mới trong năm	26.908	86.556	980	114.444
Thanh lý trong năm	-	(2.077)	-	(2.077)
Hoàn thành mua sắm tài sản cố định	-	44.731	-	44.731
Chênh lệch tỷ giá	-	(83)	-	(83)
Số dư cuối năm	1.102.024	872.307	5.837	1.980.168
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	141.870	565.749	2.372	709.991
Tăng trong năm	18.955	95.943	1.346	116.244
Thanh lý trong năm	-	(2.077)	-	(2.077)
Chênh lệch tỷ giá	-	(49)	-	(49)
Số dư cuối năm	160.825	659.566	3.718	824.109
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	933.246	177.431	2.485	1.113.162
Tại ngày cuối năm	941.199	212.741	2.119	1.156.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm 2020 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	30.813	-	30.813
Mua mới trong năm	19.541	199.320	218.861
Số dư cuối năm	50.354	199.320	249.674
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	285	1.491	1.776
Số dư cuối năm	285	1.491	1.776
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	30.813	-	30.813
Số dư cuối năm	50.069	197.829	247.898

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm 2019 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	30.813	-	30.813
Số dư cuối năm	30.813	-	30.813
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	30.813	-	30.813
Số dư cuối năm	30.813	-	30.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

17.1 Các khoản phải thu

	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	94.787	109.155
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	17.741.954	9.479.001
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)	608.472	1.882.989
	<u>18.445.213</u>	<u>11.471.145</u>

i. Các khoản phải thu bên ngoài

	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Kỳ quỹ, thẻ chấp, cầm cố	702.935	1.087.822
Phải thu liên quan đến tài trợ thương mại	5.183.800	2.924.016
Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	5.684.230	2.364.121
Phải thu liên quan đến bán trái phiếu	2.597.800	810.049
Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	798.744	281.960
Phải thu trong hoạt động bảo hiểm của công ty con	730.595	634.066
Dự phòng phí và bồi thường nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm của công ty con	944.663	678.855
Các khoản phải thu bên ngoài khác	1.099.187	698.112
	<u>17.741.954</u>	<u>9.479.001</u>

ii. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Dự án Lê Văn Lương	118.442	1.293.007
Các khoản chi phí mua sắm khác	490.030	589.982
	<u>608.472</u>	<u>1.882.989</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

17.2 Tài sản có khác

	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>
Lợi thế thương mại (<i>Thuyết minh số 18</i>)	47.613	57.135
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	1.347.072	1.026.563
Tài sản xiết nợ chờ xử lý	2.382	402.382
Hàng hóa bất động sản của công ty con	266.263	265.620
Phải thu về hoạt động ủy thác đầu tư	580.412	689.300
Tài sản có khác	36.482	34.062
	2.280.224	2.475.062

17.3 Dự phòng tài sản có khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	274.123	301.267
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh số 35</i>)	(20.646)	(13.962)
Phân loại lại từ dự phòng đầu tư chứng khoán	573	538
Xử lý rủi ro trong năm	(207.689)	(13.373)
Chênh lệch tỷ giá	-	(347)
	46.361	274.123

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>
Giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	94.261	94.261
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN")	965	965
Tổng giá trị lợi thế thương mại	95.226	95.226
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	38.091	28.568
Giá trị LTTM chưa phân bổ	57.135	66.658
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	(9.522)	(9.523)
- <i>Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ</i>	<i>(9.522)</i>	<i>(9.523)</i>
	47.613	57.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	15.383	16.836
	15.383	16.836

20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

20.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	606.184	6.073.327
- Bằng VND	572.481	6.052.539
- Bằng ngoại tệ	33.703	20.788
Tiền gửi có kỳ hạn	24.377.964	23.476.828
- Bằng VND	17.150.702	15.347.042
- Bằng ngoại tệ	7.227.262	8.129.786
	24.984.148	29.550.155

20.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	7.370.812	8.278.067
Bằng ngoại tệ	18.521.512	12.485.830
	25.892.324	20.763.897

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác trong năm như sau:

	<i>31/12/2020</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2019</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10 - 4,20	1,60 - 4,70
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 - 1,20	1,70 - 2,10
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	0,40 - 4,20	3,60 - 4,80
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	0,20 - 2,48	1,50 - 3,60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	115.194.453	92.352.406
- Bảng VND	97.975.293	74.073.605
- Bảng ngoại tệ	17.219.160	18.278.801
Tiền gửi có kỳ hạn	183.647.782	168.050.891
- Bảng VND	179.173.089	163.196.059
- Bảng ngoại tệ	4.474.693	4.854.832
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.049.715	4.665.836
- Bảng VND	4.524.749	3.880.974
- Bảng ngoại tệ	524.966	784.862
Tiền gửi kỳ quỹ	7.068.404	7.640.379
- Bảng VND	3.631.600	3.790.685
- Bảng ngoại tệ	3.436.804	3.849.694
	<u>310.960.354</u>	<u>272.709.512</u>

Mức lãi suất bình quân tiền gửi khách hàng trong năm như sau:

	<u>31/12/2020</u> <i>%/năm</i>	<u>31/12/2019</u> <i>%/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10	0,30
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 8,00	0,78 - 7,52
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	<u>31/12/2020</u>		<u>31/12/2019</u>	
	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Tổ chức kinh tế	164.756.442	52,98	152.940.345	56,08
Cá nhân	146.203.912	47,02	119.769.167	43,92
Tổng	<u>310.960.354</u>	<u>100</u>	<u>272.709.512</u>	<u>100</u>

22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	207.341	302.126

Đây là khoản vay trung và dài hạn nhận từ nguồn vốn tài trợ từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất năm áp dụng cho các nguồn vốn này là 4,18%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5,18%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Chi tiết kỳ hạn các giấy tờ có giá như sau:

	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu bằng VND	6.132.549	6.589.453
- Dưới 5 năm	178.192	626.871
- Trên 5 năm	5.954.357	5.962.582
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	44.791.014	19.699.176
- Dưới 12 tháng	23.452.010	8.499.659
- Trên 12 tháng	21.339.004	11.199.517
	50.923.563	26.288.629

Trái phiếu do Ngân hàng mẹ phát hành được hưởng mức lãi suất từ 6,80%/năm đến 8,70%/năm.

Trái phiếu do công ty con phát hành có kỳ hạn 3 năm, được hưởng mức lãi suất từ 7,35%/năm đến 8,50%/năm.

Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng mẹ phát hành có kỳ hạn từ 1 đến 3 năm, được hưởng lãi suất từ 2,40%/năm đến 7,20%/năm.

24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	1.587.638	1.473.723
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	24.257.339	15.257.542
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	616.182	360.700
Quỹ khoa học công nghệ	668.000	268.000
	27.129.159	17.359.965

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 25)	714.467	626.840
Chuyển tiền phải trả	668.663	358.758
Doanh thu chờ phân bổ	3.211.424	1.172.821
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	4.505.608	3.188.133
Phải trả về dịch vụ thanh toán	8.431.602	4.141.421
Phải trả liên quan đến dịch vụ liên kết với Viettel	642.895	2.036.682
Nhận kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn đầu tư kinh doanh chứng khoán	1.998.030	1.505.724
Phải trả và ứng trước của công ty con	276.084	262.492
Các khoản chờ thanh toán khác	3.808.566	1.964.671
	24.257.339	15.257.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i>		<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số cuối năm</i>	
	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>Phải trả triệu đồng</i>	<i>Phát sinh tăng triệu đồng</i>	<i>Phát sinh giảm triệu đồng</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>Phải trả triệu đồng</i>
Thuế GTGT	(5.354)	56.401	451.887	(458.254)	(28.432)	73.112
Thuế TNDN hiện hành	-	495.839	2.085.406	(2.037.888)	-	543.357
Các loại thuế khác	-	74.600	863.246	(839.848)	-	97.998
	(5.354)	626.840	3.400.539	(3.335.990)	(28.432)	714.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ

26.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác (*) triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	23.727.323	-	(1.036.712)	27.834	2.905.780	1.507.279	523.855	10.342.490	1.887.965	39.885.814
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	8.262.659	343.380	8.606.039
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	769.762	408.294	337.355	(1.515.411)	-	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(484.703)	(9.808)	(494.511)
Tăng vốn trong năm	643.106	1.076.816	-	-	-	-	-	-	21.626	1.741.548
Bán cổ phiếu quỹ trong năm	-	100.747	472.315	-	-	-	-	-	-	573.062
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(228.661)	-	(27)	(228.688)
Điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán tại chi nhánh nước ngoài và công ty con	-	-	-	-	(15)	194	10	14.571	2.616	17.376
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	(75.268)	(75.268)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	3.617.140	-	-	97.111	-	-	-	(3.714.251)	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	643	643	39	6.587	(7.912)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	47.538	30.419	77.957
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	(342)	(3.492)	-	(3.834)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	27.987.569	1.177.563	(564.397)	124.945	3.676.170	1.916.410	632.256	12.955.988	2.192.991	50.099.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

26.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	21.604.514	-	27.834	2.308.267	1.172.398	406.470	7.123.671	1.529.704	34.172.858
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	7.822.773	245.831	8.068.604
Tăng vốn điều lệ trong năm của công ty con	-	-	-	-	-	-	-	155.661	155.661
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	597.517	319.199	339.402	(1.256.118)	-	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(206.794)	-	(27)	(206.821)
Chi trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(1.268.039)	(36.180)	(1.304.219)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	1.690.719	-	-	-	-	-	(1.690.719)	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cán bộ nhân viên	432.090	-	-	-	-	-	-	-	432.090
Mua lại cổ phiếu quỹ trong năm	-	(1.036.712)	-	-	-	-	-	-	(1.036.712)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	(371.783)	(12.182)	(383.965)
Trích thưởng cho nhân viên	-	-	-	-	-	-	(7.849)	(2.022)	(9.871)
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán	-	-	-	-	-	-	1.514	5.007	6.521
Điều chỉnh theo thanh tra thuế	-	-	-	-	-	-	(14.576)	-	(14.576)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(332)	-	-	(332)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(4)	15.978	(14.891)	5.477	16	6.576
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	(296)	-	(1.861)	2.157	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	23.727.323	(1.036.712)	27.834	2.905.780	1.507.279	523.855	10.342.490	1.887.965	39.885.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

26.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Cổ phiếu	triệu đồng	Cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.798.756.872	27.987.569	2.372.732.280	23.727.323
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - Cổ phiếu phổ thông	2.798.756.872	27.987.569	2.372.732.280	23.727.323
Số lượng cổ phiếu được mua lại - Cổ phiếu phổ thông	(25.616.120)	(256.161)	(47.052.980)	(470.530)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - Cổ phiếu phổ thông	2.773.140.752	27.731.408	2.325.679.300	23.256.793

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

26.3 Cổ tức

Chi tiết về cổ tức đã chi trả trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ngân hàng như sau:

	Năm 2020 triệu đồng	Năm 2019 triệu đồng
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2018: 600 đồng/cổ phiếu	-	1.268.039
Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2019: 15%/cổ phiếu (2018: 8%/cổ phiếu)	3.617.140	1.690.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	32.767.393	31.196.604
Thu nhập lãi tiền gửi	411.279	970.978
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	24.384.010	23.254.954
Thu lãi từ chứng khoán nợ	6.004.868	5.246.239
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.472.613	1.298.771
Thu khác từ hoạt động tín dụng	494.623	425.662
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(12.489.598)	(13.196.607)
Trả lãi tiền gửi	(9.661.876)	(10.950.028)
Trả lãi tiền vay	(508.171)	(750.718)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(2.124.787)	(1.357.196)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(194.764)	(138.665)
Thu nhập lãi thuần	20.277.795	17.999.997

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.228.173	6.420.580
Thu từ dịch vụ thanh toán	882.549	851.025
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	16.499	18.871
Thu từ dịch vụ tư vấn	443.191	324.446
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	5.849.863	4.202.006
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	28.867	40.727
Thu từ xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	261.826	277.949
Thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	350.101	250.188
Thu phí khác	395.277	455.368
Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.652.620)	(3.234.743)
Chi về dịch vụ thanh toán	(66.584)	(83.751)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(10.720)	(10.223)
Chi về dịch vụ tư vấn	(205)	(3)
Chi phí hoa hồng môi giới	(1.377.927)	(885.667)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(11.008)	(6.767)
Chi về hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.662.436)	(1.736.796)
Chi về xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	(148.050)	(180.129)
Chi về hoạt động môi giới chứng khoán	(64.953)	(45.218)
Chi khác	(310.737)	(286.189)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.575.553	3.185.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu về kinh doanh ngoại tệ và vàng	1.414.728	897.253
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	575.338	649.264
Thu về kinh doanh vàng	2.561	1.359
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ và vàng	(395.588)	(172.843)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(809.738)	(727.052)
Chi từ kinh doanh vàng	(1.492)	(503)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	785.809	647.478

30. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	214.050	136.398
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(141.239)	(186.203)
Hoàn nhập chi phí dự phòng rủi ro	12.275	77.285
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	85.086	27.480

31. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.370.124	661.682
Chi về chứng khoán đầu tư	(339.006)	(68.916)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(174.354)	(33.909)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn	9.105	53.174
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	865.869	612.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	2.808.825	2.528.554
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	1.599.755	1.937.102
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.003.149	527.009
Thu từ chuyển nhượng thanh lý tài sản	4.739	2.905
Thu về hoạt động kinh doanh khác	201.182	61.538
Chi phí cho hoạt động khác	(1.129.275)	(429.156)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(684.593)	(380.282)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(444.682)	(48.874)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.679.550	2.099.398

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức	39.370	42.423
Thu khác từ góp vốn mua cổ phần	53.141	35.804
Tổng	92.511	78.227

34. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	85.764	78.490
Chi phí cho nhân viên	5.998.888	6.064.062
Chi lương và các khoản chi đóng góp theo lương	5.832.817	5.889.330
Chi trợ cấp thất nghiệp	20.174	1.446
Chi khác cho nhân viên	145.897	173.286
Chi về tài sản	1.603.540	1.254.228
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	625.563	393.579
Chi khác về tài sản	977.977	860.649
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	2.281.300	2.168.947
Trong đó:		
Công tác phí	109.215	146.226
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	11.139	8.719
Chi khác cho hoạt động quản lý	2.160.946	2.014.002
Chi quỹ khoa học công nghệ	400.000	-
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	185.965	157.979
	10.555.457	9.723.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6.139.086	4.904.585
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(20.646)	(13.962)
	6.118.440	4.890.623

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

MB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với Chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia, MB thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được. Thuế TNDN của Chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Đối với chi nhánh Ngân hàng tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 67 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2019 và có hiệu lực từ 17 tháng 2 năm 2020, số thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của MB sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của MB và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của MB được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2020 triệu đồng	Năm 2019 triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế	10.688.276	10.036.119
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(57.940)	(78.227)
- Lãi thuần của các chi nhánh nước ngoài	(92.288)	(48.528)
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	57.981	58.193
- Điều chỉnh khác	(6.219)	(52.511)
- Lỗ lũy kế được chuyển trong năm của công ty con	(247.197)	(204.841)
- Lợi nhuận tính thuế của các công ty con	(1.164.798)	(835.170)
- Các bút toán điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	17.290	14.912
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm tại Việt Nam	9.195.105	8.889.947
Thuế TNDN của Ngân hàng tại Việt Nam (20%)	1.839.021	1.777.989
Thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài	19.032	11.355
Thuế TNDN của các công ty con	231.367	170.240
Thuế TNDN truy thu của các công ty con	-	411
Chi phí thuế TNDN trong năm	2.089.420	1.959.995
Thuế TNDN phải trả đầu năm	495.839	333.714
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.037.888)	(1.812.234)
Điều chỉnh theo Thanh tra thuế	-	7.138
Hoàn thuế tại MB AMC	-	7.059
Điều chỉnh kiểm toán của các công ty con và chi nhánh nước ngoài	(3.799)	83
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(215)	84
Thuế TNDN phải trả cuối năm	543.357	495.839

36.2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động tài sản và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm:

	Năm 2020 triệu đồng	Năm 2019 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	3.699	15.777
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	(1.316)	(60.394)
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	(263)	(12.079)
Điều chỉnh khác	-	1
Số dư cuối kỳ	3.436	3.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Năm 2020 triệu đồng	Năm 2019 triệu đồng
Số dư đầu năm	12.097	16.656
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	(37.230)	(22.795)
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong năm hiện hành	20%	20%
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	(7.446)	(4.559)
Số dư cuối năm	4.651	12.097

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019 (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (triệu đồng)	8.262.659	7.822.773
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng nhân viên (triệu đồng)	-	(484.703)
Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	8.262.659	7.338.070
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	2.760.548.061	2.660.721.332
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.993	2.758

(*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, MB điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo. Theo đó, số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được điều chỉnh do trong năm 2020, MB đã trả cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu.

38. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.109.230	2.344.291
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	17.277.605	14.329.177
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD	4.461.073	9.113.233
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng (3) tháng kể từ ngày gửi	37.478.426	20.225.572
	62.326.334	46.012.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÀI CHIẾT KHẤU

39.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tài chiết khấu

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 (phân loại lại) triệu đồng
Bất động sản	338.549.573	274.345.045
Động sản	90.973.730	72.236.020
Giấy tờ có giá	58.497.630	29.618.596
Các khoản phải thu	356.878.625	304.350.315
Các tài sản đảm bảo khác	173.518.546	100.625.643
	1.018.418.104	781.175.619

39.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tài chiết khấu

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Giấy tờ có giá	4.820.750	6.466.000

40. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2020	Năm 2019
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	15.208	15.198
Tổng thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)	5.279.517	5.324.112
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người/tháng)	28,93	29,19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, MB phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với MB nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi MB (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào MB và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới MB;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát MB;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà MB là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của MB;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i> <i>Phải thu/(Phải trả)</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i> <i>Phải thu/(Phải trả)</i>
Cổ đông lớn		
Tiền gửi tại MB	(17.428.686)	(15.337.430)
Tiền MB cho vay	-	165.312

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ đông lớn		
Thu nhập lãi tiền vay	9.141	18.126
Chi phí lãi tiền gửi	(711.227)	(692.349)
Giải ngân tiền vay MB	-	721
Thu nợ gốc tiền vay MB	(165.312)	(79.261)

MB thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 31/NQ-MB-ĐHCD ngày 27 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết số 20/NQ-MB-ĐHCD ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Đại hội Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là 1,2% lợi nhuận sau thuế. Thu nhập của Ban Điều hành được chi trả theo Quy chế lương của MB.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

42.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng</i>	<i>Bảo hiểm triệu đồng</i>	<i>Khai thác nợ - Quản lý tài sản triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
I. Doanh thu						
1. Doanh thu lãi	67.502.678	423.795	353.310	8.004	(35.520.394)	32.767.393
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	2.857.036	511.435	5.866.772	577.619	(1.584.689)	8.228.173
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	9.896.263	291.531	62.054	20.107	(3.791.819)	6.478.136
II. Chi phí						
1. Chi phí lãi	(48.085.281)	(178.503)	(1.972)	-	35.776.158	(12.489.598)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(566.059)	(15.449)	(2.700.238)	(6.253)	-	(3.287.999)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(14.214.059)	(684.123)	(3.099.902)	(384.488)	3.493.183	(14.889.389)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	17.390.578	348.686	480.024	214.989	(1.627.561)	16.806.716
Chi phí dự phòng rủi ro	(7.766.746)	28.668	2.028	(9.951)	1.627.561	(6.118.440)
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.623.832	377.354	482.052	205.038	-	10.688.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng</i>	<i>Bảo hiểm triệu đồng</i>	<i>Khai thác nợ – Quản lý tài sản triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
III. Tài sản	491.465.182	7.506.289	9.617.117	1.214.396	(14.820.822)	494.982.162
1. Tiền mặt	3.108.249	352	514	115	-	3.109.230
2. Tài sản cố định	3.981.953	58.457	226.717	43.792	-	4.310.919
3. Tài sản khác	484.374.980	7.447.480	9.389.886	1.170.489	(14.820.822)	487.562.013
IV. Nợ phải trả	443.320.932	5.008.207	6.569.629	382.472	(10.398.573)	444.882.667
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	420.333.776	2.385.035	-	-	(9.735.698)	412.983.113
2. Nợ phải trả nội bộ	1.385.381	19.866	137.071	45.320	-	1.587.638
3. Nợ phải trả khác	21.601.775	2.603.306	6.432.558	337.152	(662.875)	30.311.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
I. Doanh thu						
1. Doanh thu lãi	51.607.144	3.779.439	12.486.594	414.609	(35.520.393)	32.767.393
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	9.057.025	114.519	621.333	19.984	(1.584.688)	8.228.173
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	8.036.184	887.532	1.255.301	90.940	(3.791.821)	6.478.136
II. Chi phí						
1. Chi phí lãi	(38.135.576)	(2.646.365)	(7.233.684)	(250.129)	35.776.156	(12.489.598)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(3.233.368)	(12.537)	(33.850)	(8.244)	-	(3.287.999)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(15.519.847)	(495.728)	(2.264.844)	(102.155)	3.493.185	(14.889.389)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	11.811.562	1.626.860	4.830.850	165.005	(1.627.561)	16.806.716
Chi phí dự phòng rủi ro	(5.259.388)	(1.236.327)	(1.177.569)	(72.717)	1.627.561	(6.118.440)
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.552.174	390.533	3.653.281	92.288	-	10.688.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
III. Tài sản	353.682.856	34.965.617	116.408.585	4.745.926	(14.820.822)	494.982.162
1. Tiền mặt	1.756.631	334.147	939.604	78.848	-	3.109.230
2. Tài sản cố định	4.206.622	24.006	70.028	10.263	-	4.310.919
3. Tài sản khác	347.719.603	34.607.464	115.398.953	4.656.815	(14.820.822)	487.562.013
IV. Nợ phải trả	364.911.820	17.403.468	70.499.389	2.466.563	(10.398.573)	444.882.667
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	335.851.939	17.140.110	67.301.564	2.425.198	(9.735.698)	412.983.113
2. Nợ phải trả nội bộ	1.579.557	15	37	8.029	-	1.587.638
3. Nợ phải trả khác	27.480.324	263.343	3.197.788	33.336	(662.875)	30.311.916

42.3 Mức độ tập trung theo khu vực đại lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	<i>Tổng nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng</i>	<i>Cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phải sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	294.952.731	63.957.436	425.164.981	37.106	103.212.179
Nước ngoài	3.344.252	1.227.872	198.001	-	39.456
	298.296.983	65.185.308	425.362.982	37.106	103.251.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành MB sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà MB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Định hướng của MB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MB cần duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, MB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao giúp cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của MB sẽ có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, MB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết kỳ hạn ngoại tệ, cam kết hoán đổi ngoại tệ, cam kết hoán đổi chéo tiền tệ lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của MB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi và cho vay có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của MB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép MB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của MB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MB được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất thực tế tính từ ngày báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc từ ngày báo cáo cho tới ngày đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của MB:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Chứng khoán nợ kinh doanh được xếp vào loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư và chứng khoán vốn kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Quá hạn triệu đồng	Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng triệu đồng
			Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.109.230	-	-	-	-	-	3.109.230
Tiền gửi tại NHNN	-	-	17.296.506	-	-	-	-	17.296.506
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	39.580.133	4.199.318	1.682.590	1.391.511	1.035.250	47.888.802
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	287.480	2.814.550	-	-	-	-	3.102.030
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	50.007	76.277	(98.356)	(31.174)	40.352	37.106
Cho vay khách hàng (*)	4.555.025	-	81.547.848	134.649.673	32.682.466	23.642.553	20.174.301	298.296.983
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	8.986.909	20.088.142	4.824.199	11.252.846	16.981.334	100.149.605
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.026.562	-	-	-	-	-	1.026.562
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	4.558.817	-	-	-	-	-	4.558.817
Tài sản Có khác (*)	46.361	24.464.833	-	-	-	-	-	24.511.194
Tổng tài sản	4.651.386	33.446.922	150.275.953	159.013.410	39.090.899	36.255.736	38.231.237	499.976.835
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	15.383	-	-	-	-	15.383
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	22.135.039	15.918.064	9.611.664	3.096.908	54.854	50.876.472
Tiền gửi của khách hàng	-	-	177.955.277	47.177.998	38.812.323	37.231.262	9.763.033	310.960.354
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	304	1.857	205.180	-	-	207.341
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.556.970	8.007.214	6.330.256	25.721.402	3.423.299	50.923.563
Các khoản nợ khác (*)	-	31.899.554	-	-	-	-	-	31.899.554
Tổng nợ phải trả	-	31.899.554	206.662.973	71.105.133	54.959.423	66.049.572	13.241.186	444.882.667
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	4.651.386	1.547.368	(56.387.020)	87.908.277	(15.868.524)	(29.793.836)	24.990.051	38.046.466

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. MB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MB cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của MB chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của MB bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. MB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của MB và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được MB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	217.704	230.138	123.179	571.021
Tiền gửi tại NHNN	2.337.948	1.434	299.323	2.638.705
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	8.519.668	689.940	224.571	9.434.179
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	(564.732)	3.182.925	(631.019)	1.987.174
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	23.821.123	-	651.124	24.472.247
Chứng khoán đầu tư (*)	4.628.000	-	39.456	4.667.456
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	2.854	-	2.854
Tài sản cố định	8.978	-	1.286	10.264
Tài sản cố khác (*)	5.143.606	683.604	61.519	5.888.729
Tổng tài sản	44.112.295	4.790.895	769.439	49.672.629
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	25.339.854	181.139	261.485	25.782.478
Tiền gửi của khách hàng	20.032.476	5.066.149	556.998	25.655.623
Các khoản nợ khác (*)	1.579.451	6.574	43.381	1.629.406
Tổng nợ phải trả	46.951.781	5.253.862	861.864	53.067.507
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.839.486)	(462.967)	(92.425)	(3.394.878)

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MB. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của MB:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của MB;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn mua cổ phần, chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.109.230	-	-	-	-	3.109.230
Tiền gửi tại NHNN	-	-	17.296.506	-	-	-	-	17.296.506
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	39.580.134	4.378.958	2.894.460	1.035.250	-	47.888.802
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.102.030	-	-	-	-	3.102.030
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	50.007	76.277	(129.530)	40.352	-	37.106
Cho vay khách hàng (*)	2.884.753	1.670.272	18.898.076	52.486.645	98.908.783	71.966.925	51.481.529	298.296.983
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	2.516.970	1.175.922	14.986.639	33.567.084	47.852.990	100.149.605
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.026.562	-	1.026.562
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	4.558.817	-	4.558.817
Tài sản Có khác (*)	13.994	32.367	21.685.345	309.312	1.178.674	332.959	958.543	24.511.194
Tổng tài sản	2.948.747	1.702.639	106.238.298	58.427.114	117.839.026	112.527.949	100.293.062	499.976.835
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	15.383	-	-	-	-	15.383
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	22.135.039	15.918.064	12.708.572	54.854	59.943	50.876.472
Tiền gửi của khách hàng	-	-	177.955.277	47.177.998	76.043.585	9.763.033	20.461	310.960.354
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	304	1.857	15.425	159.795	29.960	207.341
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.556.970	6.707.269	16.729.163	19.875.761	1.054.400	50.923.563
Các khoản nợ khác (*)	-	-	30.543.381	1.026.595	326.289	3.289	-	31.899.554
Tổng nợ phải trả	-	-	237.206.354	70.831.783	105.823.034	29.856.732	1.164.764	444.882.667
Mức chênh thanh khoản ròng	2.948.747	1.702.639	(130.968.056)	(12.404.669)	12.015.992	82.671.217	99.128.298	55.094.168

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

47. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang		
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	56.102	65.163
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	885.757	1.321.126
- đến hạn sau 5 năm	388.648	269.520
	1.330.507	1.655.809

48. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế của MB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 tăng 652.157 triệu đồng, tương đương mức tăng 6,50% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục biến động lớn	<i>Giá trị</i> <i>triệu VND</i>
Tăng thu nhập lãi thuần	2.277.798
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	389.716
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	138.331
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	311.444
Giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(419.848)
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	14.284
Tăng chi phí hoạt động	(831.751)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.227.817)
	652.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

49. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của MB.

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ KẾ TOÁN

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
USD	23.140,00	23.175,00
EUR	28.675,00	26.130,00
GBP	31.880,00	30.393,50
CHF	26.287,00	23.920,00
JPY	223,00	213,70
SGD	17.509,00	17.241,50
CAD	18.161,00	17.837,50
AUD	17.842,00	16.347,50

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 2 năm 2021

